

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN NAM GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **46**/NQ-HĐND

Nam Giang, ngày 20 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 19/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện về quy định tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách cấp huyện, cấp xã cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và quy định tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách cấp huyện cấp xã cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NAM GIANG
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg, ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam Quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ công văn số 132/HĐND-VP, ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; công văn số 2680/UBND-KTTH, ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam V/v tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;

Xét Tờ trình số 216/TTr-UBND, ngày 03/12/2018 của UBND huyện đề nghị thông qua Nghị quyết về quy định tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách cấp huyện cấp xã cho các nội dung trong các Chương trình mục tiêu quốc gia triển khai trên địa bàn huyện, giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra số 24/BC-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Quy định tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách cấp huyện, cấp xã cho các nội dung trong các Chương trình mục tiêu quốc gia triển khai trên địa bàn huyện, giai đoạn 2016-2020 như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách cấp huyện, cấp xã cho các nội dung trong các Chương trình mục tiêu quốc gia triển khai trên địa bàn huyện, giai đoạn 2016 – 2020; bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (gồm Chương trình 30a, 30b và Chương trình 135).

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Người dân và cộng đồng dân cư nông thôn;
- b) Hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở;
- c) Doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội.

Điều 2. Thời gian thực hiện và tỷ lệ hỗ trợ cho từng nội dung cụ thể

1. Thời gian thực hiện: Kể từ ngày 01/6/2018 đến hết năm 2020.

2. Tỷ lệ hỗ trợ cho từng nội dung cụ thể: Kèm theo các phụ lục sau.

Phụ lục 1: Sửa đổi Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND, ngày 19/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện về quy định tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách cấp huyện, cấp xã cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020.

Phụ lục 2: Quy định tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách cấp huyện, cấp xã cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (gồm Chương trình 30a, 30b và Chương trình 135).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, ban hành suất đầu tư cho từng nội dung đối với từng loại công trình được hỗ trợ đầu tư, làm cơ sở để phân bổ vốn ngân sách huyện, xã.

2. Hội đồng nhân dân các xã, thị trấn căn cứ vào tỷ lệ, mức hỗ trợ tại Nghị quyết này để bố trí ngân sách cấp mình và huy động đóng góp từ người dân, từ các nguồn vốn hợp pháp khác để đối ứng theo tỷ lệ quy định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Nam Giang khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2018.

Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 19/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực ./.

Nơi nhận:

- HĐND, UBND tỉnh;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở: KHĐT, Tài chính, NNPTNT, LĐTBXH;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- TT. HĐND, UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các ban, ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH.



Chờ Rum Nhiên



PHỤ LỤC 1

Sửa đổi Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND, ngày 19/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện về quy định tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách cấp huyện, cấp xã cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020

*(Kèm theo Nghị quyết số **46** /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân huyện Nam Giang)*

ĐVT: %

TT	Nội dung hỗ trợ	Tỷ lệ hỗ trợ theo tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	
		Ngân sách huyện	Ngân sách xã và huy động khác (bao gồm đóng góp của nhân dân bằng ngày công lao động hoặc vật liệu tại địa phương)
1	Đào tạo, tập huấn kiến thức về nông thôn mới; đào tạo nghề cho lao động nông thôn.	100% từ ngân sách nhà nước; mức chi cụ thể theo quy định hiện hành; cấp nào phê duyệt kế hoạch đào tạo thì sử dụng ngân sách (viết tắt là NS) cấp đó chi hỗ trợ theo quy định	
2	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới (rà soát, bổ sung quy hoạch NTM)	7	3
3	Xây dựng trường học	7	3
4	Xây dựng trạm y tế xã	7	3
5	Xây dựng nhà văn hóa – khu thể thao xã; khu vui chơi trẻ em	7	3
6	Xây dựng nhà văn hóa – khu thể thao thôn	7	3
7	Công trình thoát nước thải, xử lý nước thải khu dân cư	7	3
8	Xây dựng hạ tầng (ngoài hàng rào) các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp, khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung	7	3
9	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	7	3
10	Trụ sở xã	7	3
11	Cầu, cống dân sinh	7	3
12	Hỗ trợ xây dựng, cải tạo nghĩa trang theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt	7	3

TT	Nội dung hỗ trợ	Tỷ lệ hỗ trợ theo tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	
		Ngân sách huyện	Ngân sách xã và huy động khác (bao gồm đóng góp của nhân dân bằng ngày công lao động hoặc vật liệu tại địa phương)
13	Cải tạo nâng cấp, mở rộng hệ thống lưới điện nông thôn	7	3
14	Chợ nông thôn	7	3
15	Cảnh quan môi trường nông thôn (bồn hoa, cây xanh, vỉa hè, chỉnh trang khu trung tâm, điện chiếu sáng đường trục chính, các hạng mục vệ sinh môi trường nông thôn)	7	3
16	Đường giao thông nội đồng, đường vào khu sản xuất tập trung, cống thoát nước đường giao thông nội đồng		
-	Bê tông hóa, cống thoát nước: Được áp dụng theo định mức, đơn giá giao thông nông thôn hiện hành	17	3
-	Cứng hóa đường giao thông nội đồng, đường vào khu sản xuất tập trung bằng cấp phối	17	3
17	Đường giao thông nông thôn, cống thoát nước đường giao thông nông thôn	- Bê tông hóa, cống thoát nước: Mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 159/2015/NQ-HĐND ngày 07/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016 – 2020; Quyết định số 2740/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phê duyệt đề án Phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016 - 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Riêng đối với đường giao thông ở các xã, nếu chưa có nền đường thì ngân sách Trung ương, tỉnh hỗ trợ thêm để làm nền đường nhưng không quá 500 triệu đồng/km, phần	

TT	Nội dung hỗ trợ	Tỷ lệ hỗ trợ theo tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	
		Ngân sách huyện	Ngân sách xã và huy động khác (bao gồm đóng góp của nhân dân bằng ngày công lao động hoặc vật liệu tại địa phương)
			nền đường còn lại ngân sách huyện, xã và huy động khác đối ứng. - Cứng hóa đường giao thông nông thôn bằng cấp phối: Ngân sách Trung ương, tỉnh hỗ trợ tối đa 320 triệu đồng/km; phần còn lại thực hiện theo Nghị quyết số 159/2015/NQ-HĐND ngày 07/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
18	Thủy lợi nhỏ, thủy lợi đất màu và kiên cố hóa kênh mương		Mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 205/2016/NQ-HĐND ngày 26/4/2016 của HĐND tỉnh về cơ chế đầu tư kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi đất màu và thủy lợi nhỏ trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020 (Nghị quyết 205); Quyết định số 1886/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết 205 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
19	Hỗ trợ phát triển sản xuất và dịch vụ		Thực hiện theo Nghị quyết số 193/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định mức hỗ trợ các hoạt động về phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 của UBND tỉnh về quy định mức hỗ trợ các hoạt động về phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn giai đoạn 2016-2020 và các quy định hiện hành. Đối với các nội dung hỗ trợ chưa được quy định tại Nghị quyết số

TT	Nội dung hỗ trợ	Tỷ lệ hỗ trợ theo tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	
		Ngân sách huyện	Ngân sách xã và huy động khác (bao gồm đóng góp của nhân dân bằng ngày công lao động hoặc vật liệu tại địa phương)
		193/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh và Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 của UBND tỉnh thì các địa phương lập phương án gửi Sở Nông nghiệp và PTNT (hoặc Sở Công Thương/Sở Văn hóa -Thể thao và Du lịch nếu là Phương án hỗ trợ phát triển sản xuất ngành nghề nông thôn, tiểu thủ công nghiệp/dịch vụ du lịch) để tham gia ý kiến bằng văn bản về sự phù hợp quy hoạch, nội dung hỗ trợ, quy mô, định mức kinh tế-kỹ thuật làm căn cứ thực hiện các bước tiếp theo.	
20	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã	Thực hiện theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020 và Quyết định số 46/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam Ban hành một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã trên địa bàn theo Nghị quyết số 124/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).	
21	Hỗ trợ xây dựng “khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu”	Mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, tính 500 triệu đồng/khu, tối đa 01 khu/xã; phần còn lại ngân sách huyện, xã và huy động khác đối ứng; khuyến khích các xã vận động cộng đồng dân cư, và cân đối ngân sách của xã, để hỗ trợ nhân rộng mô hình “khu dân cư nông thôn mới kiểu	

TT	Nội dung hỗ trợ	Tỷ lệ hỗ trợ theo tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	
		Ngân sách huyện	Ngân sách xã và huy động khác (bao gồm đóng góp của nhân dân bằng ngày công lao động hoặc vật liệu tại địa phương)
		mẫu” ngoài chỉ tiêu nêu trên.	
22	Cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	Mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, tỉnh: 100%; ngân sách huyện, xã duy trì hoạt động.	
23	Hỗ trợ đầu tư các tiêu chí hạ tầng của tiêu chí huyện nông thôn mới tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ (đối với tiêu chí cấp huyện)	Ngân sách Trung ương, tỉnh: 60%; ngân sách huyện: 40%.	

* Ghi chú: Riêng kinh phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng không thuộc các nội dung nêu trên; ngân sách huyện/xã bố trí kinh phí thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và vận động nhân dân hiến đất thực hiện dự án.



PHỤ LỤC 2

Quy định tỷ lệ vốn tài trợ từ ngân sách cấp huyện, cấp xã cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (gồm Chương trình 30a, 30b và Chương trình 135)

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân huyện Nam Giang)

DVT: %

TT	Nội dung hỗ trợ	Tỷ lệ hỗ trợ theo tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	
		Ngân sách huyện	Ngân sách xã và huy động khác (bao gồm đóng góp của nhân dân bằng ngày công lao động hoặc vật liệu tại địa phương)
1	Tập huấn về quản lý, giám sát chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, hỗ trợ phát triển sản xuất và dịch vụ	100% từ ngân sách nhà nước; mức chi cụ thể theo quy định hiện hành; cấp nào phê duyệt kế hoạch thì sử dụng ngân sách (viết tắt là NS) cấp đó chi hỗ trợ theo quy định	
3	Xây dựng trường học	12	3
4	Xây dựng trạm y tế xã	12	3
5	Xây dựng nhà văn hóa – khu thể thao xã; khu vui chơi trẻ em	12	3
6	Xây dựng nhà văn hóa – khu thể thao thôn	12	3
7	Công trình thoát nước thải, xử lý nước thải khu dân cư	12	3
8	Xây dựng hạ tầng (ngoài hàng rào) các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp, khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung	12	3
9	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	12	3
10	Trụ sở xã	12	3
11	Cầu, cống dân sinh	12	3
12	Hỗ trợ xây dựng, cải tạo nghĩa trang theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt	12	3
13	Cải tạo nâng cấp, mở rộng hệ thống lưới điện nông thôn	12	3
14	Chợ nông thôn	12	3

TT	Nội dung hỗ trợ	Tỷ lệ hỗ trợ theo tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt	
		Ngân sách huyện	Ngân sách xã và huy động khác (bao gồm đóng góp của nhân dân bằng ngày công lao động hoặc vật liệu tại địa phương)
15	Cảnh quan môi trường nông thôn (bồn hoa, cây xanh, vỉa hè, chỉnh trang khu trung tâm, diện chiếu sáng đường trục chính, các hạng mục vệ sinh môi trường nông thôn)	12	3
16	Đường giao thông, đường vào khu sản xuất tập trung, cống thoát nước đường giao thông nội đồng	12	3
18	Thủy lợi nhỏ, thủy lợi đất màu và kiên cố hóa kênh mương	12	3

* Ghi chú: Riêng kinh phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng không thuộc các nội dung nêu trên; ngân sách huyện/xã bố trí kinh phí thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và vận động nhân dân hiến đất thực hiện dự án.